

Số: 134/2018/CV-AMD

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD

Mã chứng khoán: AMD

Trụ sở chính: Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108 phố Nguyễn Hoàng, phường Mỹ
Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 024.3292 9222

Fax: 024.3291 9222

Người công bố thông tin: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Chức vụ: Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định
kỳ

Nội dung thông tin công bố:

*Báo cáo tài chính Quý III của Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản FLC năm
2018.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ
phần đầu tư và khoáng sản FLC AMD vào ngày 30/10/2018 đường dẫn:
<http://amdgroup.vn/>, chuyên mục Quan hệ nhà đầu tư.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Dũng

Số: 1732018/CV-AMD
(V/v: Giải trình Kết quả hoạt động kinh doanh
Công ty mẹ và Hợp nhất Quý III năm 2018)

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Khoản 4.a Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính Công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2018, Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD (mã chứng khoán: AMD) xin giải trình như sau:

1. Số liệu công ty mẹ:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 3		Tỷ lệ % 2018/2017
		2018	2017	
1	Doanh thu	402.098	163.496	245,9%
2	Lợi nhuận trước thuế	17.612	9.602	183,4%

*** Giải trình biến động:**

Doanh thu và lợi nhuận trước thuế quý 3 năm 2018 của công ty mẹ tăng là do trong kỳ Công ty đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, ký kết được nhiều hợp đồng dẫn đến lợi nhuận Công ty tăng so với cùng kỳ năm 2017.

2. Số liệu hợp nhất:

Đơn vị tính: triệu đồng

	Chỉ tiêu	Quý 3		Tỷ lệ % 2018/2017
		2018	2017	
1	Doanh thu	741.136	203.105	364,9%
2	Lợi nhuận trước thuế	12.850	14.776	86,97%

*** Giải trình biến động:**

Doanh thu hợp nhất quý 3 năm 2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017 là do trong kỳ Công ty đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, ký kết được nhiều hợp đồng, tuy nhiên lợi nhuận trước thuế giảm là do trong kỳ cơ cấu lại vốn ở công ty con.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần đầu tư và Khoáng sản FLC AMD về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Hợp nhất quý 3 năm 2018.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD



Nguyễn Tiến Dũng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến 30/09/2018

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo Tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	4 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9-10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Lê Quý Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Thiện Phú	Thành viên
Bà Vũ Thị Minh Huệ	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lệ Thùy	Phó Tổng giám đốc
Bà Trần Thị Thúy Liễu	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Suced, Số 108 Nguyễn Hoàng,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

*đính kèm Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018*

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD



Nguyễn Tiên Dũng

Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		194,105,484,371	173,435,684,544
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	194,055,291,780	173,366,241,952
- Nguyên giá	222		215,983,278,923	182,071,597,898
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(21,927,987,143)	(8,705,355,946)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		50,192,591	69,442,592
- Nguyên giá	228		77,000,000	77,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(26,807,409)	(7,557,408)
III. Bất động sản đầu tư	230		29,087,975,455	-
- Nguyên giá	231		29,087,975,455	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	35,950,487,524	4,654,281,100
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		35,950,487,524	4,654,281,100
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	382,947,137,111	467,484,341,733
1. Đầu tư vào công ty con	251		337,800,000,000	427,637,600,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		40,000,000,000	40,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(352,862,889)	(153,258,267)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5,500,000,000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		39,048,078,712	38,179,708,938
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	39,048,078,712	38,179,708,938
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,115,708,276,582	1,101,670,799,760

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		194,105,484,371	173,435,684,544
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	194,055,291,780	173,366,241,952
- Nguyên giá	222		215,983,278,923	182,071,597,898
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(21,927,987,143)	(8,705,355,946)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		50,192,591	69,442,592
- Nguyên giá	228		77,000,000	77,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(26,807,409)	(7,557,408)
III. Bất động sản đầu tư	230		29,087,975,455	-
- Nguyên giá	231		29,087,975,455	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	35,950,487,524	4,654,281,100
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		35,950,487,524	4,654,281,100
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	382,947,137,111	467,484,341,733
1. Đầu tư vào công ty con	251		337,800,000,000	427,637,600,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		40,000,000,000	40,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(352,862,889)	(153,258,267)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5,500,000,000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		39,048,078,712	38,179,708,938
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	39,048,078,712	38,179,708,938
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,115,708,276,582	1,101,670,799,760

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		346,416,772,584	345,894,085,767
I. Nợ ngắn hạn	310		221,792,029,783	209,424,887,771
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	20,856,231,583	49,276,162,499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	53,954,101,981	44,116,718,059
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	16,751,409,644	17,622,972,250
4. Phải trả người lao động	314		2,631,847,272	1,165,862,759
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		110,245,000	787,024,793
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	584,502,602	28,756,261,793
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	122,825,017,238	64,832,066,935
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,078,674,463	2,867,818,683
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		124,624,742,801	136,469,197,996
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		124,624,742,801	136,469,197,996
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,769,291,503,998	755,776,713,993
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1,769,291,503,998	755,776,713,993
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,635,048,740,000	648,783,940,000
- Ngân sách	411A		-	-
- Tự bổ sung	411B		1,635,048,740,000	648,783,940,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(545,835,215)	(329,285,215)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,825,201,107	4,767,758,141
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,932,601,510	3,875,158,544
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		122,030,796,596	98,679,142,523
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		106,783,599,198	68,200,554,790
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15,247,197,398	30,478,587,733
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,115,708,276,582	1,101,670,799,760

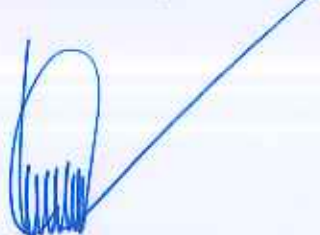
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Hoàng Thị Thêu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thúy Liễu

Tổng Giám đốc




Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND		
			Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý 3/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	402,098,821,426	163,496,226,759	1,037,914,687,406
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	376,436,200
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		402,098,821,426	163,496,226,759	469,256,267,876
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	383,294,067,267	150,382,300,991	969,985,339,291
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18,804,754,159	13,113,925,768	67,552,911,915
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	14,297,927,427	5,268,343,635	30,085,569,181
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5,628,194,950	4,170,233,292	29,905,082,199
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,622,415,376	4,132,939,505	15,763,223,015
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	6,078,333,920	1,960,514,609	15,434,140,216
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	3,754,667,710	2,426,448,908	16,850,134,495
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		17,641,485,006	9,825,072,594	35,449,124,186
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3,851,705	52,532,454	22,232,421
12. Chi phí khác	32	VI.7	33,490,953	274,981,048	790,116,157
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(29,639,248)	(222,448,594)	(767,883,736)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17,611,845,758	9,602,624,000	34,681,240,450
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2,364,648,360	1,817,374,999	5,980,234,665
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		15,247,197,398	7,785,249,001	28,701,005,785
					469,256,267,876
					469,256,267,876
					433,430,952,831
					35,825,315,045
					5,291,972,971
					11,902,188,607
					11,310,092,860
					3,905,842,613
					7,650,010,940
					17,659,245,856
					54,064,834
					801,935,279
					(747,870,445)
					16,911,375,411
					4,065,281,110
					12,846,094,301

Người lập biểu

Hoàng Thị Thêu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Liễu

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018
Tổng Giám đốc

Nguyễn-Tiến Dũng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	303,425,062,147	54,679,077,070
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(350,393,773,910)	(52,141,941,928)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7,632,756,006)	(14,700,449,691)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5,498,415,376)	(3,732,958,354)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2,040,946,520)	(1,719,243,490)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	68,544,217,181	30,305,843,651
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(28,414,217,961)	(5,260,652,455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22,010,830,445)	7,429,674,803
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(70,079,646)	(1,490,198,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	5,859,794,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4,600,000,000)	(36,328,353,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	10,068,686,764
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,303,142	518,343,635
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4,668,776,504)	(21,371,726,601)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	90,977,772,307	11,018,685,434
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(60,475,833,189)	(20,821,818,033)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	30,501,939,118	(9,803,132,599)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3,822,332,169	(23,745,184,397)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13,347,131,876	35,794,258,502
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	17,169,464,045	12,049,074,105

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Hoàng Thị Thêu

Kê toán trưởng

Trần Thị Thúy Liễu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD (tên cũ : Công ty Cổ phần Fikor Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102370070 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, thay đổi lần thứ 19 vào ngày 13 tháng 02 năm 2018.

Vốn Điều lệ tại thời điểm 30/09/2018 là 1.635.048.740.000 đồng.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108 phố Nguyễn Hoàng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh và khai thác khoáng sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ trong siêu thị trung tâm thương mại;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Giáo dục mầm non;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền
Giá trị hàng tồn kho là hàng hóa sắt thép được xác định theo phương pháp Nhập trước xuất trước
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm
- Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
- TSCĐ vô hình khác	4 – 25 năm

9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền

nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	9,620,430,841	714,503,926
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	328,212,985	9,323,168,420
+ Tiền gửi VND	235,752,378	9,229,308,802
Ngân hàng BIDV	193,089,664	6,770,405,751
Ngân hàng Quân đội		13,619,902
Ngân hàng ACB Hà Thành	1,252,826	1,708,402
Ngân hàng Tiên Phong	14,153,887	4,313,171
Ngân hàng Vietcombank	1,570,315	24,215,207
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	7,286,440	2,398,276,369
Ngân hàng Standard Chartered	15,223,749	15,770,000
Ngân hàng Agribank	3,175,497	1,000,000
+ Tiền gửi USD	92,460,607	93,859,618
Ngân hàng BIDV Tây Hà Nội	89,437,073	88,547,395
Ngân hàng BIDV Hà Thành	3,023,534	5,312,223
Tiền và các khoản tương đương tiền	19,470,820,219	9,500,000,000
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):	7,220,820,219	9,500,000,000
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 3 - 12 tháng):	12,250,000,000	
Cộng	29,419,464,045	19,537,672,346

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	395,452,687,672	-	70,627,308,997	-
Công ty cổ phần tập đoàn Danko			276,388,200	
Công ty cổ phần địa ốc Star Hà Nội	1,937,396,099			
Công ty TNHH Thiện Thuận Tường	307,000,000		24,544,230,099	
Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư Bông Sen Vàng	4,900,440,000		6,565,000,000	
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng An Du			13,851,121,473	
Công ty TNHH đầu tư và quản lý tòa nhà Ion Complex	37,865,899,999			
Công ty Cổ phần Liên Doanh Đầu tư Quốc tế K.I.F	2,646,286,760			
Công ty cổ phần công nghệ và thương mại ATC			2,432,938,000	
Công ty TNHH đầu tư và phát triển Eldon	106,719,563,250			
Công ty Cổ phần đầu tư Fujikaen Việt Nam	1,570,748,086			

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH một thành viên FLC Land	17,562,988,364			
Xí nghiệp 319.9 - CN Tổng công ty 319	980,557,938			
Công ty CP xây lắp công trình Việt Hàn	16,795,000,000			
Công ty TNHH Vận Tải Trường Phát	4,081,000,000			
Công ty TNHH phát triển đô thị và xây dựng 379	327,226,284			
Công ty TNHH Unieco Việt Nam	362,694,500			
Viện quản lý và Phát triển Châu á	1,081,424,477			
Công ty cổ phần xây dựng Faros	13,840,401,040			
Công ty cổ phần công nghệ và xây dựng Sông Hồng	2,223,300,000			
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại SCO	179,436,838,725			
Công ty TNHH Sóng Đại Dương	820,649,960			
- Các đối tượng khác	1,993,272,190		22,957,631,225	
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	395,452,687,672	-	70,627,308,997	-

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần AMD Smart	Công ty con	-	1,982,934,660

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	332,200,112,072	-	153,529,807,124	-
Công ty cổ phần đầu tư địa ốc Alaska			41,176,018,400	
Công ty cổ phần DGI	9,858,596,500		9,858,596,500	
Công Ty TNHH SENO Việt Nam	220,734,800			
Công ty CP xây lắp công trình Việt Hàn	288,130,738,590		90,226,870,474	
Công ty cổ phần xây dựng và phát triển Duy Linh	368,752,912			

Công ty TNHH Vận Tải Trường Phát	8,412,686,216		
Doanh nghiệp tư nhân Mạnh Phương	1,402,361,500		
Công ty CP Thiết bị và Dịch vụ Lạc Hồng	239,525,000		
Công ty TNHH Mạnh Trang	119,595,000		
Công ty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam	231,000,000		
XIAMEN HONLIK TECHNOLOGY CO., LTD	185,830,546		
Công ty Cổ phần Trung Tin	338,944,204		
Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư Thái Thịnh	500,000,000		
UP International SA	1,181,182,481		
Công ty cổ phần thương mại và xây dựng đô thị Tân	880,816,900		
Công ty cổ phần công nghiệp Andor	500,940,000		
Công ty cổ phần INTOP	6,246,117,988		
Công ty TNHH đầu tư và quản lý tòa nhà Ion Complex	10,685,000,000		
Các đối tượng khác	2,697,289,435	12,268,321,750	
b. Dài hạn			
Cộng	332,200,112,072	-	153,529,807,124

c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

Số cuối kỳ

Số đầu năm

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	468,007,618,547	-	46,769,178,384	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	300,727,623		300,727,623	
- Nguyễn Minh Phương	-		10,000,000,000	
- Tạm ứng	2,719,313,204		21,866,028,152	
- Công ty TNHH Đầu tư địa ốc Thanh Hóa	278,304,204,000		-	
- Công ty TNHH TMDV và Đầu Tư Phát Triển Thịnh Phát	164,533,095,000		-	
- Công ty TNHH Máy nông nghiệp và bao bì tự phân hủy SIP	11,890,022,000			
Công ty Cổ phần AMD Smart	5,880,000,000			

- Phải thu khác	4,380,256,720		14,602,422,609	
b. Dài hạn	23,000,000,000	-	23,000,000,000	-
- Phải thu khác	23,000,000,000		23,000,000,000	
Cộng	491,007,618,547	-	69,769,178,384	-

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường		-		-
- CP SX kinh doanh dở dang	21,370,723,688		4,341,554,527	
- Công cụ dụng cụ	981,641,755		1,053,514,586	
- Nguyên liệu, vật liệu	2,352,766,129		475,330,036	
- Thành phẩm	41,760,895,905		9,133,649,334	
- Hàng hóa	88,963,600,031		55,284,070,277	
Cộng	155,429,627,508	-	70,288,118,760	-

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	8,615,547,636	12,888,033,397
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn		-
Chi phí trả trước ngắn hạn	8,615,547,636	12,888,033,397
b. Dài hạn	39,048,078,712	38,179,708,938
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng		
Chi phí trả trước dài hạn khác	39,048,078,712	38,179,708,938
Cộng	47,663,626,348	51,067,742,335

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 1)

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án mở Nghệ An	100,000,000	
- Chi phí đầu tư khai thác mỏ đá Núi loáng	1,627,632,220	
- Chi phí đầu tư mỏ đá núi bèn	1,040,470,700	
- Chi phí đầu tư Showroom	73,066,700	
- Chi phí đầu tư mỏ đá núi Hà Lĩnh	33,109,317,904	4,654,281,100
Cộng	35,950,487,524	4,654,281,100

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Phụ lục 2)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	20,856,231,583	-	49,276,162,499	49,276,162,499

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng An Du		8,375,980,725	8,375,980,725
Công ty TNHH Thang Máy Hyundai Thành Công VN	552,730,000		
Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Star	487,253,210		
Công ty TNHH CEMACO Việt Nam	460,123,000		
Công ty TNHH sản xuất và dịch vụ thương mại Quyên Anh	3,192,152,206		
Công ty cổ phần tập đoàn FLC		20,128,000,000	20,128,000,000
Công ty TNHH FLC SAMSON GOLF & RESORT		7,268,954,301	7,268,954,301
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Quản Lý Sân GOLF BISCOM Tại Tỉnh Thanh Hóa	1,512,987,018	5,604,154,607	5,604,154,607
Cty CP Đông Nam Á Việt Nam	2,971,600,000	2,971,600,000	2,971,600,000
Công ty cổ phần đầu tư địa ốc ALASKA	1,123,319,816		
Công ty cổ phần công nghệ và xây dựng Sông Hồng	2,760,200,432		
Công ty cổ phần thương mại sản xuất và XNK Hưng	501,401,938		
Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Lam Sơn	501,710,000		
- Các đối tượng khác	6,792,753,963	4,927,472,866	4,927,472,866
Cộng	20,856,231,583	20,856,231,583	49,276,162,499

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	53,954,101,981	-	44,116,718,059	44,116,718,059
Công ty TNHH đầu tư và quản lý tòa nhà lon complex		-	30,667,337,461	30,667,337,461
Công ty Cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Phú Bình	2,062,450,000		2,062,450,000	2,062,450,000
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Seo			3,133,195,795	3,133,195,795

Công ty TNHH MTV Vật Liệu xây dựng CII E&C		234,379,200	234,379,200
Công ty cổ phần tập đoàn FLC	8,695,005,575	3,626,983,825	3,626,983,825
Công ty TNHH DT và XD Phương Đông	722,344,818		-
YOUSUF BIN MOOSA AND SONS TRAD CO PER SOANL INVESTMENT SJC	566,206,260		-
Công ty cổ phần CONSTREXIM SỐ 1 (CONFITECH)	1,679,000,000		-
Công ty cổ phần Đầu Tư Phát Triển Thái hà	1,830,000,000		-
Công ty cổ phần FLC Travel	300,000,000		-
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và KD BDS HTL Việt Nam	778,217,000		-
Công ty TNHH đầu tư xây dựng Thiên Phước	459,490,050		-
Công ty CP xây dựng thương mại và xuất nhập khẩu Vạn Xuân	14,836,000,000		-
Công ty TNHH kiến trúc và dịch vụ xây dựng Yên Yên	208,000,000		-
Công ty cổ phần công nghệ Quốc Gia	20,005,801,000		-
- Các đối tượng khác	1,811,587,278	4,392,371,778	4,392,371,778
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-
Cộng	53,954,101,981	44,116,718,059	44,116,718,059

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHIÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/kết chuyển trong kỳ	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	29,289,661	104,038,465,468	104,067,755,129		
Thuế tiêu thụ đặc biệt					
Thuế xuất, nhập khẩu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,131,106,905	5,980,234,665	7,277,547,015		14,833,794,555
Thuế thu nhập cá nhân	419,857,333	752,130,398	362,449,993		809,537,738
Thuế tài nguyên	117,412,000	495,045,300	462,652,300		149,805,000
Phí, lệ phí và các khoản	925,306,351	1,840,886,706	1,873,852,706		892,340,351
Thuế khác					
Cộng	17,622,972,250	113,106,762,537	114,044,257,143	-	16,685,477,644

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	584,502,602	28,756,261,793
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	61,757,029	-
- Bảo hiểm xã hội	229,280,503	12,220,314
- Bảo hiểm y tế	1,815,405	15,761,044
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
- Phải trả, phải nộp khác	4,000,000	22,589,575,243
- Bảo hiểm thất nghiệp	693,425	7,621,067
- Phải trả công ty CP Đầu tư Vip Royal		6,000,000,000
- Dự Có tài khoản tạm ứng	286,956,240	131,084,125
b. Dài hạn	-	30,880,184,048
- Công ty CP AMD khoáng sản	-	30,880,184,048
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	584,502,602	59,636,445,841

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Phụ lục 3)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 4)

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các đối tượng khác	1,635,048,740,000	100.00	648,783,940,000	100.00
Cộng	1,635,048,740,000	100.00	648,783,940,000	100.00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	648,783,940,000	623,999,360,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	986,264,800,000	24,784,580,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1,635,048,740,000	648,783,940,000

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	163,504,874	62,399,936
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	163,504,874	62,399,936
+ Cổ phiếu phổ thông	163,504,874	62,399,936
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	163,504,874	62,399,936
+ Cổ phiếu phổ thông	163,504,874	62,399,936
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Các quỹ Công ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6,825,201,107	4,767,758,141
Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển sản xuất	6,825,201,107	4,767,758,141
Cộng	6,825,201,107	4,767,758,141

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Tổng doanh thu	402,098,821,426	163,496,226,759
Doanh thu bán hàng hóa	396,828,076,257	161,154,045,800
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,270,745,169	2,342,180,959
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	402,098,821,426	163,496,226,759

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, TP	381,025,885,761	150,115,675,986

Giá vốn dịch vụ cung cấp	2,268,181,506	266,625,005
Cộng	383,294,067,267	150,382,300,991
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,880,000,000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8,417,927,427	5,268,343,635
Cộng	14,297,927,427	5,268,343,635
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5,622,415,376	4,132,939,505
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	102,188	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác	5,677,386	37,293,787
Cộng	5,628,194,950	4,170,233,292
5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng		
- Chi phí bán hàng	6,078,333,920	1,960,514,609
Cộng	6,078,333,920	1,960,514,609
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,744,314	239,883,510
- Chi phí nhân công	1,137,423,607	114,130,073
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	194,146,744	183,729,230
- Thuế, phí, lệ phí	117,572,376	189,694,170
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	973,741,600	1,664,191,858
- Chi phí khác bằng tiền	1,325,039,069	34,820,067
Cộng	3,754,667,710	2,426,448,908
6. THU NHẬP KHÁC	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
- Các khoản khác	3,851,705	52,532,454
Cộng	3,851,705	52,532,454
7. CHI PHÍ KHÁC	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	33,490,953	274,981,048
Cộng	33,490,953	274,981,048
8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017

	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	17,611,845,758	9,602,624,000
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	6,062,792,084	515,749,007
Các khoản điều chỉnh tăng	91,396,042	-
- Chi phí khác	91,396,042	-
Các khoản điều chỉnh giảm	5,880,000,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,880,000,000	515,749,007
Lợi nhuận chịu thuế	11,823,241,800	9,086,874,993
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2,364,648,360	1,817,374,999

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

I. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	17,169,464,045	-	19,537,672,346	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	406,789,437,490	-	140,396,487,381	-
Các khoản cho vay	479,620,813,970	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	12,250,000,000	-	7,650,000,000	-
Đầu tư dài hạn	5,500,000,000	-	467,484,341,733	-
Cộng	921,329,715,505	-	635,068,501,460	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	247,449,760,039	201,301,264,931
Phải trả người bán, phải trả khác	21,440,734,185	78,032,424,292
Chi phí phải trả	110,245,000	787,024,793
Cộng	269,000,739,224	280,120,714,016

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17,169,464,045			17,169,464,045
Phải thu khách hàng, phải thu khác	406,789,437,490	-		406,789,437,490
Dầu tư dài hạn	-			-
Cộng	915,829,715,505	-	-	915,829,715,505
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19,537,672,346			19,537,672,346
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117,396,487,381	23,000,000,000		140,396,487,381
Cộng	144,584,159,727	23,000,000,000	-	167,584,159,727

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	122,825,017,238			122,825,017,238
Phải trả người bán, phải trả khác	21,440,734,185			21,440,734,185
Chi phí phải trả	110,245,000			110,245,000
Cộng	144,375,996,423	-	-	144,375,996,423
Số đầu năm				
Vay và nợ	64,832,066,935			64,832,066,935

Phải trả người bán, phải trả khác	78,032,424,292		78,032,424,292
Chi phí phải trả	787,024,793		787,024,793
Cộng	143,651,516,020	-	143,651,516,020

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>Doanh thu hàng hóa bất động sản</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	396,828,076,257	5,270,745,169	-	402,098,821,426
Tổng doanh thu thuần	396,828,076,257	5,270,745,169	-	402,098,821,426
Chi phí bộ phận	381,025,885,761	2,268,181,506	-	383,294,067,267
Kết quả kinh doanh bộ phận	15,802,190,496	3,002,563,663	-	18,804,754,159
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				9,833,001,630
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				8,971,752,529
Doanh thu hoạt động tài chính				14,297,927,427
Chi phí tài chính				5,628,194,950
Thu nhập khác				3,851,705
Chi phí khác				33,490,953
Thuế TNDN hiện hành				2,364,648,360
Lợi nhuận sau thuế				15,247,197,398

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM kiểm toán và số liệu quý 2 năm 2017. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.


Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Hoàng Thị Thêu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thủy Liễu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng

Phụ lục 1:

9 - TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH, VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản có định vô hình	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	77,331,371,532	88,790,346,364	15,830,870,911	119,009,091	77,000,000	182,148,597,898
Số tăng trong kỳ	-	33,340,881,025	570,800,000	-	-	33,911,681,025
- Mua trong năm		33,340,881,025	570,800,000			33,911,681,025
- Đầu tư XCDĐ hoàn thành						-
- Tăng do điều chuyển từ các đơn vị						-
- Kết chuyển từ bất động sản đầu tư						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	77,331,371,532	122,131,227,389	16,401,670,911	119,009,091	77,000,000	216,060,278,923
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	361,311,300	5,894,531,307	2,348,845,925	100,667,414	7,557,408	8,712,913,354
Số tăng trong kỳ	2,319,941,151	9,014,446,577	1,877,967,713	10,275,756	19,250,001	13,241,881,198
- Khấu hao trong kỳ	2,319,941,151	9,014,446,577	1,877,967,713	10,275,756	19,250,001	13,241,881,198
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối năm	2,681,252,451	14,908,977,884	4,226,813,638	110,943,170	26,807,409	21,954,794,552
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	76,970,060,232	82,895,815,057	13,482,024,986	18,341,677	69,442,592	3,525,341,707
Tại ngày cuối kỳ	74,650,119,081	107,222,249,505	12,174,857,273	8,065,921	50,192,591	194,105,484,371

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD
Tầng 9, tòa nhà Suced, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý 3
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

Phụ lục 2:

11. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con	337,800,000,000	196,294,295	129,800,000,000	-	129,800,000,000
Công ty Cổ phần AMD Smart	9,800,000,000		9,800,000,000		9,800,000,000
Công ty Cổ phần AMD Khoáng sản	120,000,000,000		120,000,000,000		120,000,000,000
Công ty Cổ phần dịch vụ Pháp Việt	208,000,000,000	196,294,295	207,803,705,705		
Đầu tư vào công ty liên kết	45,500,000,000	156,568,594	40,000,000,000	153,258,267	39,846,741,733
Công ty Cổ phần Decohouse	40,000,000,000	156,568,594	40,000,000,000	153,258,267	39,846,741,733
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5,500,000,000		5,500,000,000		
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	5,500,000,000		5,500,000,000		
Cộng	383,300,000,000	352,862,889	169,800,000,000	153,258,267	169,646,741,733

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Thông tin chi tiết về Công ty con, công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần dịch vụ Pháp Việt	Tầng 3 tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	98.00%	98.00%	Ngành nghề chính là thiết kế, sản xuất và cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm.
Công ty Cổ phần AMD Smart	Số 15-BT1 Khu nhà ở Cầu Diễn, P. Cầu Diễn, q. Nam Từ Liêm, tp. Hà Nội.	98.00%	98.00%	Đầu tư phát triển một dự án xây dựng Khu nhà nghỉ sinh thái, nhà hàng sinh thái và kinh doanh thương mại tại xã Trung Nguyên, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.
Công ty Cổ phần AMD Khoáng sản	Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108 phố Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	80.00%	80.00%	
Tên Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần DECOHOUSE	Khu phố 03 Doài, Thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	40.00%	40.00%	Công ty CP DECOHOUSE hiện đang đầu tư phát triển một dự án xây dựng Khu nhà nghỉ sinh thái, nhà hàng sinh thái và kinh doanh thương mại tại xã Trung Nguyên, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Phụ lục 3:

Đơn vị tính: VND

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngân hàng								
- Vay Ngân hàng	247,449,760,039	247,449,760,039	210,277,831,005	210,277,831,005	133,249,151,849	133,249,151,849	170,421,080,883	170,421,080,883
+ Vay ngắn hạn ngân hàng-BIDV Hà Thành	122,825,017,238	122,825,017,238	164,699,302,146	164,699,302,146	106,706,351,843	106,706,351,843	64,832,066,935	64,832,066,935
+ Vay ngắn hạn ngân hàng Liên doanh Việt Nga	66,271,339,981	66,271,339,981	94,193,780,003	94,193,780,003	76,940,210,918	76,940,210,918	49,017,770,896	49,017,770,896
+ Vay dài hạn ngân hàng-BIDV Hà Thành	56,553,677,257	56,553,677,257	70,505,522,143	70,505,522,143	29,766,140,925	29,766,140,925	15,814,296,039	15,814,296,039
+ Vay dài hạn ngân hàng - TP bank Phạm Hùng	124,624,742,801	124,624,742,801	45,578,528,859	45,578,528,859	26,542,800,006	26,542,800,006	105,589,013,948	105,589,013,948
+ Vay dài hạn ngân hàng Liên doanh Việt Nga	94,932,512,074	94,932,512,074	18,272,998,125	18,272,998,125	25,953,000,000	25,953,000,000	102,612,513,949	102,612,513,949
	1,978,699,993	1,978,699,993	-	-	496,200,006	496,200,006	2,474,899,999	2,474,899,999
	27,713,530,734	27,713,530,734	27,305,530,734	27,305,530,734	93,600,000	93,600,000	501,600,000	501,600,000
Cộng	247,449,760,039	247,449,760,039	210,277,831,005	210,277,831,005	133,249,151,849	133,249,151,849	170,421,080,883	170,421,080,883



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD
Tầng 9, tòa nhà Suced, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý 3
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

Phụ lục 4:

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	623,999,360,000	(90,000,000)	2,602,475,660	1,709,876,063	73,830,289,241	702,052,000,964
- Tăng vốn năm trước	24,784,580,000					24,784,580,000
- Lãi trong năm trước					30,478,587,733	30,478,587,733
- Trích lập các quỹ					(4,330,564,962)	(4,330,564,962)
- Phân phối lợi nhuận			2,165,282,481	2,165,282,481		4,330,564,962
- Lỗ trong năm						-
- Quỹ khen thưởng					(1,299,169,489)	(1,299,169,489)
- Phân loại theo TT 200						-
- Giám khác		(239,285,215)				(239,285,215)
Số dư đầu năm nay	648,783,940,000	(329,285,215)	4,767,758,141	3,875,158,544	98,679,142,523	755,776,713,993
- Tăng vốn trong kỳ	986,264,800,000					986,264,800,000
- Lãi trong kỳ					28,701,005,785	28,701,005,785
- Trích lập các quỹ					(4,114,885,932)	(4,114,885,932)
- Tăng khác						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Phân phối lợi nhuận			2,057,442,966	2,057,442,966		4,114,885,932
- Quỹ khen thưởng					(1,234,465,780)	(1,234,465,780)
- Giám khác		(216,550,000)				(216,550,000)
Số cuối kỳ	1,635,048,740,000	(545,835,215)	6,825,201,107	5,932,601,510	122,030,796,596	1,769,291,503,998

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính